

ĐỀ SỐ 8

NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Benefit from	Verb phrase	/'benɪfɪt frɒm/	Lợi ích từ
2	Come up with	Verb phrase	/kʌm ʌp wɪð/	Nghĩ ra, sáng tạo ra
3	Accommodation	Noun	/ə,kɒmə'deɪʃən/	Nơi ở, chỗ ở
4	Likelihood	Noun	/'laɪklihʊd/	Khả năng, sự có thể xảy ra
5	Take off	Verb phrase	/teɪk ɒf/	Cất cánh, thành công, rời đi
6	Set up	Verb phrase	/set ʌp/	Thiết lập, chuẩn bị
7	Pitch in	Verb phrase	/pɪtʃ ɪn/	Cùng góp sức, cùng làm
8	Immense	Adjective	/ɪ'mens/	Mênh mông, bao la
9	Span	Noun/Verb	/spæn/	Khoảng thời gian, kéo dài
10	Dynamic	Adjective	/daɪ'næmɪk/	Năng động, thay đổi liên tục
11	Unwavering	Adjective	/ʌn'weɪvərɪŋ/	Kiên định, không dao động
12	Gratitude	Noun	/'grætɪtju:d/	Lòng biết ơn
13	Aspiration	Noun	/,æspə'reɪʃən/	Khát vọng, nguyện vọng
14	Pivotal	Adjective	/'pɪvətl/	Quan trọng, then chốt
15	Trailblazer	Noun	/'treɪl,bleɪzər/	Người tiên phong
16	Underscore	Verb	/,ʌndər'skɔ:r/	Nhấn mạnh, gạch dưới
17	Divergence	Noun	/daɪ'vɜ:dʒəns/	Sự khác biệt, sự phân kỳ
18	Momentum	Noun	/mə'mentəm/	Động lực, xung lực
19	Calculate	Verb	/'kælkjʊleɪt/	Tính toán
20	Combination	Noun	/,kɒmbɪ'neɪʃən/	Sự kết hợp, sự phối hợp
21	Indicator	Noun	/'ɪndɪkeɪtə/	Chỉ báo, dấu hiệu
22	Substance	Noun	/'sʌbstəns/	Chất liệu, nội dung
23	Persistent	Adjective	/pə'sɪstənt/	Kiên trì, bền bỉ
24	Reverse	Verb/Adj	/rɪ'vɜ:s/	Đảo ngược, ngược lại
25	Ratio	Noun	/'reɪʃə/	Tỷ lệ
26	Comprehensive	Adjective	/,kɒmprɪ'hensɪv/	Toàn diện, bao quát
27	Fragment	Noun	/'fræɡment/	Mảnh vỡ, đoạn rời
28	Marine	Adjective	/mə'ri:n/	Thuộc về biển, hải dương
29	Adjustment	Noun	/ə'dʒʌstmənt/	Sự điều chỉnh, sự thay đổi
30	Infiltrate	Verb	/'ɪn,fɪltreɪt/	Xâm nhập, thâm nhập